

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ**



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: KINH TẾ QUỐC TẾ
NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Ban hành kèm theo Quyết định số: 979/QĐ-CDVX-ĐT, ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt xô

Ninh Bình, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Trong điều kiện hiện nay, khi hội nhập và toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đang ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, hoạt động kinh doanh nói chung, kinh tế quốc tế nói riêng trở thành một yếu tố khách quan đối với mọi quốc gia. Trong những thập kỷ gần đây, đã chứng kiến sự bùng nổ hoạt động kinh doanh trên phạm vi toàn cầu.

Kinh tế quốc tế là môn học không thể thiếu trong chương trình đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên chúng tôi tổ chức soạn bài giảng ” Kinh tế quốc tế” phù hợp với điều kiện kinh doanh trong giai đoạn hội nhập. Với kinh nghiệm giảng dạy và tích lũy qua nhiều năm cộng với sự nỗ lực nghiên cứu các nguồn tài liệu khác nhau, bài giảng có nhiều thay đổi và bổ sung để đáp ứng nhu cầu thực tiễn đặt ra.

Biên soạn bài giảng là công việc hết sức khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực cao. Tác giả đã giành nhiều thời gian và công sức với sự cố gắng cao nhất để hoàn thành. Tuy với nhiều lý do nên không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự chỉ giáo, đóng góp, xây dựng của các đồng nghiệp và các bạn học sinh, sinh viên để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Ngày ... tháng.... năm 20...

Tham gia biên soạn

Chủ biên: Thạc sĩ Tạ Thị Thanh Giang

MỤC LỤC

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN	55
LỜI GIỚI THIỆU	56
MỤC LỤC	57
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ	62
1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế	62
1.1. Khái niệm và vị trí môn học	62
1.2. Đối tượng, nhiệm vụ môn học	62
1.3. Nội dung, phương pháp nghiên cứu môn học	62
1.4. Mối quan hệ của môn học với các môn học khác	63
2. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới	63
2.1. Khái niệm về kinh tế thế giới	63
2.2. Xu thế quốc tế hoá nền kinh tế thế giới	63
2.3. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới	64
2.4. Kinh tế khu vực Châu á – Thái Bình Dương	64
2.5. Một số vấn đề kinh tế toàn cầu ngày càng trở nên gay gắt	64
3. Những cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế	64
3.1. Khái niệm, nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế	64
3.2. Cơ sở của sự hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế	65
3.3. Tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế	65
4. Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế đối ngoại	66
4.1. Phát triển kinh tế đối ngoại là 1 tất yếu khách quan	66
4.2. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị.	66
4.3. Xây dựng hệ thống kinh tế mở, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế ...	66
4.4. Phát huy ý chí tự lực, tự cường, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.	66
4.5. Mở rộng các mối quan hệ kinh tế đối ngoại	66
4.6. Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại	67
4.7. Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại	67
4.8. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại	67
5. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại ...	68
5.1. Vị trí của nền kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế thế giới	68
5.2. Những khả năng để phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam	68
Câu hỏi ôn tập chương 1	69
CHƯƠNG 2: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	70
1. Khái niệm, nội dung và chức năng của thương mại quốc tế	70

1.1. Khái niệm.....	70
1.2. Nội dung.....	70
1.3. Chức năng của thương mại quốc tế	70
1.4. Đặc điểm của thương mại quốc tế	70
2. Một số lý thuyết về thương mại quốc tế	71
2.1. Quan điểm của phái trọng thương về mậu dịch quốc tế	71
2.2. Những nội dung cơ bản của các quan điểm.....	71
2.3. Lợi thế so sánh của David Ricardo	72
2.4. Lý thuyết của Heckscher – Ohlin về lợi thế tương đối.....	74
2.5. Một số lý thuyết hiện đại	75
3. Chính sách thương mại quốc tế.....	76
3.1. Khái niệm và nhiệm vụ của chính sách thương mại quốc tế	76
3.2. Vai trò của chính sách thương mại quốc tế	76
4. Các công cụ và biện pháp chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế.....	76
4.1. Thuế quan.....	76
4.2. Hạn ngạch nhập khẩu (Quota) – công cụ phi thuế quan.....	77
4.3. Hạn chế xuất khẩu tự nguyện - công cụ phi thuế quan.....	77
4.4. Những qui định về tiêu chuẩn kỹ thuật - công cụ phi thuế quan.....	77
4.5. Trợ cấp xuất khẩu- công cụ phi thuế quan.....	78
5. Thuế quan nhập khẩu và những tác động của nó.....	78
5.1. Phân tích cân bằng cục bộ của thuế quan	78
5.2. Mối tương quan giữa thuế quan danh nghĩa và mức độ bảo hộ thực tế. 78	
5.3. Phân tích cân bằng tổng quát về thuế quan với nước nhỏ	78
5.4. Một số phân tích khác về thuế quan	78
6. Xu hướng tự do hoá thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch trong chính sách thương mại quốc tế.....	79
6.1. Xu hướng tự do hoá thương mại.....	79
6.2. Xu hướng bảo hộ mậu dịch.....	79
6.3. Những nguyên tắc cơ bản điều chỉnh quan hệ thương mại quốc tế.....	79
7. Đánh giá khái quát ngoại thương Việt Nam trong những năm đổi mới	81
7.1. Ưu điểm	81
7.2. Nhược điểm.....	81
Câu hỏi ôn tập chương 2	82
CHƯƠNG 3: ĐẦU TƯ QUỐC TẾ.....	83
1. Khái niệm và tác động của đầu tư quốc tế	83
1.1. Khái niệm và nguyên nhân của đầu tư quốc tế.....	83
1.2. Tác động của đầu tư quốc tế	83
1.3. Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế.....	84
2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài.....	85

2.1. Khái niệm và đặc điểm đầu tư gián tiếp nước ngoài	85
2.2. Các hình thức đầu tư gián tiếp nước ngoài	85
3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	86
3.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài	86
3.2. Các hình thức của đầu tư trực tiếp nước ngoài	86
3.3. Khu chế xuất và khu công nghiệp tập trung	88
3.4. Lợi thế và bất lợi của đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	89
4. Một số vấn đề đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	90
4.1. Những vấn đề chung về Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	90
4.2. Đánh giá tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam ...	90
4.3. Đánh giá tình hình thu hút, quản lý và sử dụng ODA tại Việt Nam	91
5. Những định hướng và biện pháp để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	91
5.1. Định hướng	91
5.2. Biện pháp để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	91
Câu hỏi ôn tập chương 3	92
CHƯƠNG 4: CÁN CÂN THỊ TRƯỜNG VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ	94
1. Cán cân thanh toán quốc tế	94
1.1. Khái niệm và nguyên tắc hình thành	94
1.2. Các bộ phận cấu thành	94
1.3. Mối quan hệ giữa cán cân thương xuyên và thu ra nhập quốc dân	95
2. Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái	95
2.1. Thị trường ngoại hối	95
2.2. Tỷ giá hối đoái	96
3. Hệ thống tiền tệ quốc tế	97
3.1. Những vấn đề chung về hệ thống tiền tệ quốc tế.....	97
3.2. Các hệ thống tiền tệ quốc tế.....	97
Câu hỏi ôn tập chương 4	99
CHƯƠNG 5: LIÊN KẾT VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	100
1. Những vấn đề chung về liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế	100
1.1. Khái niệm và đặc trưng của liên kết kinh tế quốc tế	100
1.2. Bản chất và tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế.....	100
1.3. Các tác động của liên kết	101
1.4. Các hình thức liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế	101
1.5. Các tác động kinh tế của đồng minh thuế quan	103
2. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)	104
2.1. Hiệp hội các nước Đông Nam Á.....	104

2.2. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	104
2.2.3. Để thực hiện thành công AFTA, các nước Asean đã ký hiệp định về việc thực hiện CEPT	105
3. Liên minh Châu Âu (EU).....	105
3.1. Quá trình hình thành và phát triển	105
3.2. Liên minh tiền tệ Châu Âu.....	106
4. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC)	106
4.1. Hoàn cảnh ra đời.....	106
4.2. Mục tiêu của APEC	106
4.3. Các nguyên tắc của APEC	106
4.4. Cơ cấu tổ chức của APEC	106
5. Các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế WTO, IMF và ADB	106
5.1. Tổ chức thương mại thế giới (WTO).....	106
5.2. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)	108
5.3. Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	110
Câu hỏi ôn tập chương 5	112
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	112

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: KINH TẾ QUỐC TẾ

Mã môn học: MH18

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

- Vị trí: Kinh tế quốc tế là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở của nghề kế toán doanh nghiệp, được bố trí học vào học kỳ 1 của năm học thứ 2
- Tính chất: Kinh tế quốc tế là một môn khoa học nghiên cứu những vấn đề về phân phối và sử dụng các nguồn lực giữa các quốc gia thông qua trao đổi quốc tế nhằm đạt được sự cân đối cung - cầu về hàng hóa, dịch vụ, vốn... trong nền kinh tế thế giới.

Mục tiêu của môn học:

- Kiến thức:

Trình bày được những lý luận chung nhất của kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, cán cân thanh toán quốc tế, liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Kỹ năng:

+ Phân tích được các hình thức kinh tế quốc tế, nguyên nhân và xu hướng phát triển của kinh tế quốc tế.

+ Giải thích được các hiện tượng kinh tế quốc tế trong thực tế đời sống kinh tế hiện đại ngày nay.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tuân thủ các thông lệ quốc tế.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ

Mã chương: MH18.01

Mục tiêu:

- Trình bày được những vấn đề khái quát về kinh tế quốc tế;
- Trình bày được đặc điểm của nền kinh tế thế giới;
- Trình bày được cơ sở hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế;
- Phân tích được các quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta đối với lĩnh vực kinh tế đối ngoại;
- Trình bày được các điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế đối ngoại ở Việt Nam.
- Nghiêm túc trong nghiên cứu.

Nội dung chính:

1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế

1.1. Khái niệm và vị trí môn học

1.1.1. Khái niệm

Kinh tế quốc tế hay còn gọi là kinh tế học quốc tế nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa nền kinh tế của các nước và các khu vực trên thế giới.

1.1.2. Vị trí môn học

- Là một bộ phận của kinh tế học, nó ra đời do sự phát triển của đời sống xã hội và trở thành một môn khoa học độc lập.
- Là môn khoa học cần thiết đối với tất cả những ai nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế nói chung đặc biệt là lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ môn học

1.2.1. Đối tượng

- Nghiên cứu sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia trong trạng thái động thể hiện qua sự vận động của hàng hoá, dịch vụ, các yếu tố sản xuất... giữa các nước.

1.2.2. Nhiệm vụ

- Cung cấp những kiến thức khái quát về một nền kinh tế hiện đại
- Cung cấp những kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế và những chính sách ảnh hưởng đến nó.
- Cung cấp những kiến thức cơ bản về sự di chuyển quốc tế về các nguồn lực.
- Cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc tế nhằm thấy được sự vận động của thị trường tài chính tiền tệ giữa các nước.

1.3. Nội dung, phương pháp nghiên cứu môn học

1.3.1. Nội dung

Chương 1: Những vấn đề chung về kinh tế quốc tế

Chương 2: Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế

Chương 3: Đầu tư quốc tế

Chương 4: Cán cân thanh toán và thị trường tiền tệ quốc tế

Chương 5: Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu môn học

Phương pháp duy vật biện chứng
Phương pháp thống kê
Phương pháp mô hình hóa
Phương pháp trừu tượng hóa
Phương pháp kiểm soát bằng thực nghiệm
Phương pháp suy diễn và quy nạp...

1.4. Mối quan hệ của môn học với các môn học khác

Kinh tế quốc tế được xây dựng trên cơ sở những nguyên lý cơ bản của kinh tế học, kinh tế quốc tế liên quan đến nhiều môn khoa học khác như:

Lịch sử các học thuyết kinh tế
Kinh tế phát triển
Địa lý kinh tế thế giới

2. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

2.1. Khái niệm về kinh tế thế giới

- Nền kinh tế thế giới là tổng thể nền kinh tế của tất cả các quốc gia trên trái đất có mối liên hệ hữu cơ và tác động qua lại lẫn nhau thụng qua sự phân công lao động quốc tế cùng với các quan hệ kinh tế quốc tế giữa chúng.

- Theo cách tiếp cận hệ thống nền kinh tế thế giới gồm 2 bộ phận

- + Là các chủ thể kinh tế quốc tế
- + Các nền kinh tế quốc gia độc lập
- + Các chủ thể kinh tế ở cấp độ thấp phạm vi quốc gia
- + Các chủ thể ở cấp độ vượt ra ngoài khuôn khổ quốc gia: Đây là các tổ chức quốc tế: IMF, WB, EU, ASEAN...

Ngoài ra còn một loại chủ thể đặc biệt đó là: Các công ty đa quốc gia; công ty xuyên quốc gia; công ty siêu quốc gia.

+ Khách thể của nền kinh tế thế giới: Đây chính là các quan hệ kinh tế quốc tế, là bộ phận cốt lõi của nền kinh tế thế giới, được hình thành do sự tác động qua lại của các chủ thể kinh tế quốc tế.

- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế hàng hoá và dịch vụ.
- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế vốn tư bản.
- + Các quan hệ quốc tế về di chuyển sức lao động
- + Các quan hệ kinh tế quốc tế về trao đổi khoa học – công nghệ
- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế các phương tiện tiền tệ

2.2. Xu thế quốc tế hoá nền kinh tế thế giới

- Quá trình quốc tế hoá diễn ra với quy mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng cao trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế thế giới: Trong thương mại, sản xuất, đầu tư ... cả văn hoá và lối sống.

+ Thông qua các hoạt động trên các nước xích lại gần nhau hơn, gắn bó hơn, làm cho nền kinh tế thế giới trở thành một chỉnh thể thống nhất.

+ Sự biến động ở bất cứ một nước nào đó sẽ tất yếu dẫn đến sự biến động của các quốc gia khác.

+ Mỗi quốc gia phải mở cửa thị trường ra thị trường thế giới và chủ động tham gia vào phân công lao động quốc tế, tham gia các tổ chức quốc tế...

- Bên cạnh quá trình quốc tế hoá diễn ra trên phạm vi toàn cầu, còn ở phạm vi như: Liên minh Châu Âu; Hiệp hội mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)

- Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới có xu hướng tăng chậm và không đồng đều giữa các nước và các khu vực.

2.3. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới

Có xu hướng tăng chậm và không đồng đều nhau giữa các nước và các khu vực.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều qua các năm giữa các nước, nhóm nước và các vùng.

Kinh tế châu Á phát triển năng động nhất.

Năm 2007: Kinh tế thế giới (5,2%), EU (3%)

Tỷ phú: Mỹ (415), Trung quốc (hơn 100- đứng thứ 02 thế giới)

2.4. Kinh tế khu vực Châu á – Thái Bình Dương

Nổi lên đang làm cho trung tâm của nền kinh tế thế giới chuyển dần về khu vực này

Nền kinh tế thế giới có tốc độ kinh tế tăng trưởng đạt khoảng 4 - 5%/năm (2004: 4.8%, 2005: 4.3%, 2006: 5.1%, 2007: 4.9%)

Nền kinh tế của các nước trong khu vực CÁ-TBD: 7 - 8%/năm (**Trung Quốc**: GDP 2007: 5,3 nghìn tỷ USD (chiếm 10% GDP toàn cầu), đứng thứ hai trên thế giới sau Mỹ; tăng trưởng kinh tế: 2006: 10,5%, 2007: 11,5%, Hiện trong top 5 doanh nghiệp vốn hóa lớn nhất thế giới, Trung Quốc sở hữu tới 3 công ty, gồm China Mobile, Bank of China và PetroChina hiện đứng thứ 2 sau Đức; **Ấn Độ**: GDP đứng thứ 5 sau Mỹ, Trung quốc, Nhật Bản, Đức).

2.5. Một số vấn đề kinh tế toàn cầu ngày càng trở nên gay gắt

- Thương mại quốc tế ngày càng phát triển, mở rộng, xu hướng bảo hộ mậu dịch và tự do thương mại trong buôn bán giữa các nước lại có những điểm mới và mâu thuẫn lại tăng lên.

- Nợ quốc tế cũng nổi lên, những nước chậm phát triển kinh tế gặp khó khăn không có khả năng trả nợ.

- Vấn đề môi trường là một vấn đề nóng bỏng

- Vấn đề lương thực hiện nay cũng trở nên căng thẳng, thiên tai tác động xấu đến sản xuất...

- Vấn đề đói nghèo, bệnh dịch, ma túy...

3. Những cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế

3.1. Khái niệm, nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế

3.1.1. Khái niệm

Quan hệ kinh tế quốc tế là tổng thể các quan hệ vật chất và tài chính, các quan hệ về kinh tế và khoa học - công nghệ có liên quan đến tất cả các giai đoạn

của quá trình tái sản xuất xã hội diễn ra giữa các quốc gia cũng như giữa các quốc gia với các tổ chức kinh tế quốc tế.

Chủ thể các quan hệ kinh tế quốc tế:

- + Các quốc gia
- + Các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân trong các quốc gia (đó là các công ty)
- + Các tổ chức quốc tế

3.1.2 Nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế

- Thương mại quốc tế: Là quan hệ trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế có quốc tịch khác nhau thông qua hoạt động mua bán, lấy tiền tệ làm trung gian trao đổi.
- Đầu tư quốc tế: Là quá trình kinh doanh trong đó vốn đầu tư được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với mục đích sinh lời.
- Hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ, bao gồm việc chuyên môn hoá và hợp tác giữa các tổ chức kinh tế thuộc các quốc gia khác nhau trong việc tổ chức sản xuất một loại sản phẩm nào đó, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu sáng chế, thiết kế, thử nghiệm, trong bồi dưỡng đào tạo cán bộ....
- Các hoạt động dịch vụ quốc tế, bao gồm các hoạt động du lịch, vận tải, thông tin liên lạc, bảo hiểm quốc tế.

3.2. Cơ sở của sự hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế

- Quan hệ kinh tế quốc tế được hình thành từ khi có Nhà nước ra đời và ngày càng được mở rộng, đa dạng, phức tạp trên cơ sở phân công lao động xã hội.
 - + Chăn nuôi tách ra khỏi ngành trồng trọt tạo mầm móng cho sự trao đổi.
 - + Nghề thủ công tách ra khỏi nghề nông dẫn đến sự ra đời của ngành công nghiệp làm cho quá trình chuyên môn hoá ngày càng cao và tiền tệ ra đời phục vụ cho yêu cầu trao đổi đó.
 - + Thương nhân tách khỏi nghề sản xuất dẫn đến trao đổi ngày càng mở rộng tạo điều kiện cho thương mại quốc tế ra đời và phát triển.
- Qua các chế độ xã hội khác nhau, mỗi quan hệ kinh tế quốc tế được phát triển và thể hiện khác nhau nhưng đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa thì quan hệ hàng hoá phát triển mạnh, mỗi quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng, phức tạp hơn, đa dạng hơn.
- Các mối quan hệ kinh tế quốc tế ra đời là một tất yếu khách quan.
 - + Ban đầu là do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên như đất đai, khí hậu làm cho các quốc gia có các lợi thế khác nhau.
 - + Sự phát triển không đều về kinh tế, khoa học - công nghệ giữa các nước
 - + Quá trình chuyên môn hoá và hợp tác hoá giữa các nước ngày càng được tăng cường
 - + Sự đa dạng hóa trong nhu cầu tiêu dùng ở mỗi quốc gia...

3.3. Tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế

- Là sự thỏa thuận, tự nguyện giữa các quốc gia độc lập, giữa các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân.

- Chịu sự điều tiết của các quy luật kinh tế như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh...
- Chịu sự tác động của các chính sách, luật pháp, thể chế khác nhau của các quốc gia và quốc tế, do đó khi tiến hành quan hệ kinh tế quốc tế các doanh nghiệp phải:
 - + Am hiểu luật pháp của nước mình và nước đối tác.
 - + Tuân thủ hệ thống luật pháp và chính sách trong nước.
 - + Tôn trọng và vận dụng phù hợp với yêu cầu của luật pháp và chính sách của các quốc gia có liên quan.
- Diễn ra thường gắn liền với sự chuyển đổi giữa các loại đồng tiền.
- Tồn tại trong điều kiện không gian và thời gian luôn có khoảng cách và thường biến động.

4. Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế đối ngoại

4.1. Phát triển kinh tế đối ngoại là 1 tất yếu khách quan

- Trong nền kinh tế thế giới hiện nay, mỗi chủ thể kinh tế là một đơn vị độc lập, nhưng phụ thuộc nhau về nhiều mặt.
- Dưới sự tác động của khoa học - công nghệ, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia còn do sự phát triển của lực lượng sản xuất.

4.2. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị.

Thông thường thì chính trị, ngoại giao mở đường thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển. chính trị là tiền đề để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, đồng thời kinh tế đối ngoại phát triển lại có tác động tăng cường, củng cố quan hệ chính trị. những lợi thế của đất nước, chủ động trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

4.3. Xây dựng hệ thống kinh tế mở, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế

- Nền kinh tế mở là nền kinh tế có yếu tố nước ngoài
- Để mở cửa thành công đòi hỏi chúng ta phải dự kiến, đánh giá đầy đủ sâu sắc các mặt tích cực của chính sách mở cửa.

4.4. Phát huy ý chí tự lực, tự cường, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

- Phải phát huy sức mạnh nội lực, tránh phụ thuộc vào ngoại lực sẽ dẫn đến phụ thuộc tiêu vong.
- Trong thời đại khoa học công nghệ, nếu chỉ dựa vào sức mình thì quá trình phát triển sẽ hết sức chậm chạp, khó khăn, tụt hậu...chính vì thế, một yêu cầu đặt ra phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

4.5. Mở rộng các mối quan hệ kinh tế đối ngoại

Theo phương thức đa phương hóa, đa dạng hóa và dựa trên nguyên tắc hợp tác bình đẳng cùng có lợi, phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Kinh tế đối ngoại vận động trong một khung cảnh rộng lớn là nền kinh tế thế giới, thị trường quốc tế. Đối tượng hợp tác trong mối quan hệ đối ngoại rất đa dạng:

- Ở bình diện quốc gia: Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc gia, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên quốc gia. Sự phát triển và mở rộng kinh tế đối ngoại đòi hỏi phải mở rộng đối tượng hợp tác, thiết lập các mối quan hệ kinh tế - thương mại, khoa học công nghệ với nước ngoài, không phân biệt cơ chế kinh tế - xã hội.

- Đối với các tổ chức tham gia kinh tế đối ngoại gồm các bạn hàng, các đối tác hợp tác trong kinh doanh. Mở rộng kinh tế đối ngoại đòi hỏi phải mở rộng diện bạn hàng ở nước ngoài, có độ tín nhiệm cao và thực sự muốn làm ăn lâu dài với ta, trên nguyên tắc bình đẳng, các bên cùng có lợi.

Vì vậy, phải có chính sách mở rộng các mối quan hệ chính trị - ngoại giao ở bình diện quốc gia và chính sách mở rộng diện bạn hàng trong hoạt động kinh tế đối ngoại, hình thành chính sách đối ngoại với các khu vực và các nước.

4.6. Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại

Phù hợp với điều kiện của nền kinh tế và điều kiện quốc tế

Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại là một tiền đề của sự phát triển và việc mở rộng kinh tế đối ngoại. Điều kiện trong nước và điều kiện quốc tế cho phép Việt Nam đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại theo hướng chủ yếu sau:

- Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa (xuất khẩu hữu hình)
- Phát triển du lịch quốc tế và mở rộng dịch vụ thu ngoại tệ (xuất khẩu vô hình)
- Thu hút đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ và kinh nghiệm quản lý của thế giới,
- Tranh thủ sự viện trợ quốc tế bằng nhiều hình thức.

4.7. Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Hiệu quả là mục tiêu đồng thời là thước đo kết quả của hoạt động kinh tế đối ngoại. Ở nước ta, xuất khẩu hàng hóa dịch vụ là điều kiện cơ bản để mở rộng quy mô và tăng nhanh nhịp độ nhập khẩu. Nhưng sự hợp tác sản xuất, đầu tư trực tiếp của nước ngoài lại là điều kiện không thể thiếu để tăng nguồn hàng xuất khẩu và các dịch vụ.

4.8. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại

Phù hợp với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Mở rộng quyền tiếp xúc với thế giới bên ngoài cho các cơ quan, tổ chức; mở rộng quyền hoạt động kinh doanh, đối ngoại cho các tổ chức kinh tế.

- Phân biệt chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý kinh doanh trong các hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp.
- Bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh .

5. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại

5.1. Vị trí của nền kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế thế giới

- Nằm ở khu vực Đông Nam Á
- Diện tích: 331.041 km² → xếp 13 trên thế giới
- Dân số: 84 triệu (2006) → xếp 12 trên thế giới
- Chỉ tiêu kinh tế năm 2007:
 Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 8.5% → thứ 2 trong khu vực sau Trung Quốc
 Cơ cấu KT: Nông nghiệp: 20 %; CN và XD: 42%; DV: 38%,
 GDP/người: 835 USD
 Tổng vốn đầu tư/GDP: 40.6%
 Lạm phát: 12.63% → cao nhất Châu Á
 Nợ nước ngoài: 30.3% GDP
 Tỷ lệ hộ nghèo: 14.75%
 HDI: 105/177 quốc gia
- Nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua có sự biến đổi nhanh chóng, đạt được nhiều thành tựu quan trọng.
- Lĩnh vực kinh tế đối ngoại phát triển mạnh mẽ trên tất cả các hoạt động: Ngoại thương, đầu tư quốc tế....Đồng thời Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO).
- Những hạn chế của Việt Nam
 - + Đất đai: Diện tích đất đai bình quân đầu người của Việt Nam thuộc loại thấp nhất thế giới (năm 2004: 0,2ha/đầu người). Diện tích đất canh tác còn hạn chế, độ phì nhiêu không cao.
 - + Khí hậu: phải đối đầu với lũ lụt, hạn hán, sâu bọ....
 - + Tài nguyên thiên nhiên: Tuy phong phú nhưng trữ lượng không nhiều (trừ dầu lửa, than đá), tài nguyên rừng bị khai thác cạn kiệt và thu hẹp.
 - + Kết cấu hạ tầng vật chất kỹ thuật đã được mở rộng, phát triển và nâng cấp song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế (hệ thống đường bộ, đường sắt, sân bay, hải cảng...)
 - + Cơ sở hạ tầng pháp lý điều tiết hoạt động kinh tế vẫn chưa ổn định, đầy đủ, đồng bộ.
 - + Trình độ nguồn nhân lực nhìn chung chưa cao

5.2. Những khả năng để phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam

5.2.1. Chế độ chính trị xã hội

- Sau khi thống nhất đất, Việt Nam đã thiết lập được một chế độ chính trị , xã hội ổn định, được thế giới thừa nhận là một trong những quốc gia an toàn nhất cho các hoạt động kinh tế, đặc biệt là các hoạt động kinh tế đối ngoại.
- Việt Nam cũng đã thực thi nhiều giải pháp ổn định và phát triển kinh tế một cách bền vững như hoàn thiện hành lang và cơ chế quản lý kinh tế theo chuẩn mực quốc tế.

5.2.2. Nguồn nhân lực và con người Việt Nam

- Dân số 86,16 triệu người trong đó 45 triệu lao động
 - Lực lượng lao động: chiếm 50% tổng dân số
 - Tư chất con người:
 - + Tích cực: Cần cù, có khả năng tiếp thu nhanh nghề mới, có khả năng ứng xử linh hoạt...
 - + Hạn chế: Về thể lực, ý thức kỷ luật, khả năng hợp tác trong công việc...
- Ví dụ: Theo điều tra của Viện Dinh dưỡng, năm 2007, chiều cao trung bình của trẻ dưới 2 tuổi đã tăng 5 cm so với 22 năm trước, nhưng vẫn thấp hơn 5 cm so với chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (109,4 cm)
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam hiện nay là 34%, thuộc loại rất cao trên thế giới
- Giá nhân công: Tương đối rẻ

5.2.3. Vị trí đại lý

5.2.4. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên: Diện tích đất: 33,1 triệu ha (Diện tích đất canh tác/người thuộc loại thấp nhất thế giới)

Phần lớn đất nông nghiệp màu mỡ, có độ phì nhiêu cao

Điều kiện khí hậu: khá phong phú, đa dạng

Độ ẩm: tương đối cao, 80-90%

Lượng mưa: lớn, trung bình 1.800 - 2.000 mm

Khoáng sản: Khá phong phú và đa dạng nhưng phân tán.

Có nhiều phong cảnh đẹp, bãi biển, rừng nguyên thủy và những di tích về nền văn hóa ...

Câu hỏi ôn tập chương 1

1. Trình bày những vấn đề khái quát về kinh tế quốc tế?
2. Trình bày đặc điểm của nền kinh tế thế giới?
3. Trình bày cơ sở hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế?
4. Phân tích các quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta đối với lĩnh vực kinh tế đối ngoại?
5. Trình bày được các điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế đối ngoại ở Việt Nam?

CHƯƠNG 2: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Mã chương: MH18.02

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, nội dung và chức năng của thương mại quốc tế;
- Trình bày được một số quan điểm, lý thuyết về thương mại quốc tế;
- Trình bày được chính sách thương mại quốc tế; Phân tích các công cụ của chính sách thương mại quốc tế;
- Nêu lên được xu hướng thương mại quốc tế, liên hệ với thực tiễn tại Việt Nam.
- Nghiêm túc tập trung nghiên cứu,

Nội dung chính:

1. Khái niệm, nội dung và chức năng của thương mại quốc tế

1.1. Khái niệm

Thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế có quốc tịch khác nhau thông qua hoạt động mua bán, lấy tiền tệ làm trung gian, tuân theo nguyên tắc trao đổi ngang giá nhằm đưa lại lợi ích cho các bên.

1.2. Nội dung

- Xuất nhập khẩu hàng hoá hữu hình...
- Xuất nhập khẩu hàng hoá vô hình...
- Gia công quốc tế
- Tái xuất khẩu và chuyển khẩu
- Xuất khẩu tại chỗ

1.3. Chức năng của thương mại quốc tế

- Biến đổi cơ cấu giá trị sử dụng của sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân được sản xuất trong nước thông qua việc xuất nhập khẩu, nhằm đạt tới cơ cấu có lợi cho nền kinh tế trong nước.
- Giúp phân nâng cao hiệu quả nền kinh tế quốc dân.

1.4. Đặc điểm của thương mại quốc tế

- Thương mại quốc tế có xu hướng tăng nhanh, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng của nền sản xuất.
- Tốc độ tăng trưởng của thương mại vô hình nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của thương mại hữu hình.
- Cơ cấu hàng hóa trong thương mại quốc tế có sự thay đổi sâu sắc theo hướng:
 - + Giảm đáng kể tỷ trọng nhóm hàng lương thực, thực phẩm và đồ uống
 - + Giảm mạnh tỷ trọng của nhóm hàng nguyên liệu, tăng nhanh tỷ trọng của nhóm hàng dầu mỏ và khí đốt.
 - + Giảm tỷ trọng hàng thô, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm công nghiệp chế tạo.
 - + Giảm tỷ trọng những mặt hàng có hàm lượng lao động giản đơn, tăng nhanh những mặt hàng có hàm lượng lao động thành thạo, phức tạp, vốn lớn, công nghệ cao.

- Hoạt động thương mại quốc tế diễn ra trên thị trường thế giới, có thể là thị trường toàn thế giới, thị trường khu vực...
- Các bên tham gia có quốc tịch khác nhau, mục đích buôn bán của họ có thể là lợi nhuận, phi lợi nhuận, có thể là đa mục tiêu,
- Đối tượng trong trao đổi thương mại quốc tế là hàng hoá vật chất và hàng hoá dịch vụ,
- Phương tiện thanh toán thương mại quốc tế giữa người mua và người bán là đồng tiền có khả năng chuyển đổi,
- Luật pháp áp dụng quốc tế có nhiều nguồn khác nhau.

2. Một số lý thuyết về thương mại quốc tế

2.1. Quan điểm của phái trọng thương về mậu dịch quốc tế

2.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội, cơ sở hình thành các quan điểm của phái trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương phát triển ở châu Âu, mạnh mẽ nhất là ở Anh và Pháp từ giữa thế kỷ XV đến thế kỷ XVII và kết thúc thời hoàng kim của mình vào giữa thế kỷ XVIII. Đại biểu tiêu biểu của Pháp J.Bodin, Melon, Colbert... của Anh Thomax Mun, Jame Stewart...

- Ra đời trong bối cảnh phương thức sản xuất phong kiến tan rã, phương thức tư bản chủ nghĩa mới ra đời.

2.1.2. Các quan điểm của phái trọng thương

- Về tiền tệ: Mỗi nước muốn đạt được sự thịnh vượng trong phát triển kinh tế thì phải gia tăng khối lượng tiền tệ (biểu hiện bằng vàng, bạc, đá quý).
- Về ngoại thương: Muốn gia tăng được khối lượng tiền tệ thì con đường chủ yếu là phải phát triển ngoại thương, tức là phát triển buôn bán với bên ngoài, chú trọng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.
- Về lợi nhuận: Lợi nhuận là do lưu thông tạo ra, là kết quả của sự trao đổi không ngang giá là hành vi lừa gạt, tước đoạt lẫn nhau giữa các quốc gia.
- Về vai trò của Nhà nước: đánh giá cao vai trò của Nhà nước trong điều khiển nền kinh tế thông qua chính sách kinh tế.

2.2. Những nội dung cơ bản của các quan điểm

- Coi trọng xuất nhập khẩu: “ Một quốc gia chỉ có thể thủ lợi do ngoại thương nếu xuất khẩu vượt nhập khẩu”
- Thực hiện độc quyền mậu dịch, tức là loại ngoại quốc ra khỏi một số vùng mậu dịch nào đó.
- Vàng bạc được coi trọng quá mức: “ thà quốc gia có nhiều vàng bạc hơn là nhiều thương gia và hàng hoá”.
- Dân số là sức mạnh của cải quốc gia, chính phủ khuyến khích các cuộc hôn nhân, sinh đẻ để làm tăng dân số, nhưng chính điều này làm nhân công rẻ mạt.

Như vậy, lý thuyết trọng thương về thương mại quốc tế có thể tóm tắt trong mấy điểm sau:

- + Đánh giá được vai trò của thương mại quốc tế, coi đó là nguồn quan trọng mang về kim khí quý cho đất nước.

+ Có sự can thiệp sâu của chính phủ vào các hoạt động kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực ngoại thương; lập hàng rào thuế quan, khuyến khích xuất khẩu...

+ Coi việc buôn bán với nước ngoài không phải xuất phát từ lợi ích chung của hai phía mà chỉ thu vén lợi ích quốc gia mình.

2.3. Lợi thế so sánh của David Ricardo

David Ricardo (1772-1823), nhà duy vật, nhà kinh tế học người Anh, ông được C.Mác đánh giá “đạt đỉnh cao nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển”

Tác phẩm nổi tiếng của ông là “Những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế” xuất bản năm 1817.

2.3.1. Các giả thiết sử dụng khi nghiên cứu

- Trên thế giới chỉ có hai quốc gia sản xuất ra hai loại hàng hoá, trong đó mỗi quốc gia có lợi thế so sánh tương đối về một mặt hàng.
- Lao động là yếu tố sản xuất duy nhất và có thể di chuyển tự do trong nước nhưng không thể di chuyển lao động ra nước ngoài.
- Công nghệ sản xuất của 2 nước không đổi
- Chi phí sản xuất không đổi
- Không có chi phí vận tải và thương mại giữa các nước hoàn toàn tự do.
- Sở thích tiêu dùng ở cả hai quốc gia là như nhau.

2.3.2. Nội dung của học thuyết so sánh

- Mọi nước có thể và rất có lợi khi tham gia vào phân công lao động và thương mại quốc tế. Bởi vì phát triển ngoại thương cho phép mở rộng khả năng tiêu dùng của một nước; chỉ nên chuyên môn hoá vào một số sản phẩm nhất định và xuất khẩu hàng hoá của mình để đổi lấy hàng hoá nhập khẩu từ các nước khác.
- Những nước nào có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn hơn hẳn các nước khác, hoặc bị kém lợi thế tuyệt đối so với các nước khác trong việc sản xuất mọi sản phẩm thì vẫn có thể có lợi khi tham gia vào phân công lao động và thương mại quốc tế bởi vì mỗi nước có lợi thế so sánh nhất định về một số mặt hàng, và một số kém lợi thế so sánh nhất định về một số mặt hàng khác.
- Lợi thế so sánh chỉ sự khác biệt về chi phí sản xuất tương đối (chi phí cơ hội)
- Một quốc gia có lợi thế so sánh trong việc sản xuất ra một mặt hàng nào đó nếu nước đó có chi phí tương đối (chi phí cơ hội) sản xuất mặt hàng đó thấp hơn so với các nước khác.

2.3.3. Công thức xác định lợi thế so sánh của một quốc gia.

Giả sử hai quốc gia A, B cùng sản xuất ra hai mặt hàng X, Y. Quốc gia A được coi là có lợi thế so sánh trong việc sản xuất mặt hàng X nếu:

$$\frac{\text{CPSX ra một đơn vị HH X của nước A}}{\text{CPSX ra một đơn vị HH Y của nước A}} < \frac{\text{CPSX ra một đơn vị HH X của nước B}}{\text{CPSX ra một đơn vị HH Y của nước B}}$$

* Chú ý: Lợi thế so sánh là một khái niệm có tính tương đối, nghĩa là trong một thế giới gồm 2 quốc gia, khi đó xác định được một quốc gia có lợi thế so sánh về một mặt hàng nào đó thì có thể rút ra kết luận là quốc gia thứ hai có lợi thế so sánh về mặt hàng kia.

Ví dụ: Giả sử có hai khu vực sản xuất hai loại sản phẩm là lương thực và quần áo. Chi phí sản xuất ở mỗi khu vực thể hiện qua bảng sau:

Sản phẩm \ Khu vực sản xuất	Mỹ	Anh
Lúa mì (kg/giờ)	6	1
Vải (m/giờ)	4	2

Ta có:

$1/2 < 6/4$ nên theo học thuyết lợi thế so sánh của Davi. Ricacdo thì Mỹ có lợi thế tương đối trong việc sản xuất lúa mì còn Anh thì lại có lợi thế tương đối sản xuất vải. Do đó, Mỹ chuyên môn hoá sản xuất lúa mì còn Anh chuyên môn hoá sản xuất vải. Sau đó hai nước tiến hành trao đổi cho nhau dưới hình thức xuất nhập khẩu.

Hành vi này đem lại lợi ích cho cả hai bên tham gia. Thương mại sẽ làm tăng khả năng tiêu dùng, khả năng sản xuất thế giới.

2.3.4. Phân tích lợi ích của mậu dịch

Theo quy luật của lợi thế so sánh, cả hai quốc gia đều có lợi khi trao đổi với nhau, nhưng cái lợi đó biểu hiện như thế nào?

Rõ ràng Mỹ không tiến hành mậu dịch với Anh khi đổi 6kg lúa mì lấy 4 mét vải hoặc ít hơn. Vì điều này ngay trong nước Mỹ có thể lấy được. Cũng như vậy Anh cũng không tiến hành mậu dịch với Mỹ 2m vải lấy 1kg lúa mì hoặc ít hơn.

Giả sử tỷ lệ trao đổi $6\text{kg} = 6\text{m}$, Mỹ đổi 6kg với Anh được 6m như thế Mỹ được lợi 2m (hoặc tiết kiệm được $1/2$ giờ lao động) Vì ở Mỹ chỉ đổi $6\text{kg} = 4\text{m}$. Để nhận được từ Mỹ, Anh phải bỏ ra 6 giờ sản xuất lúa mì trong nước. Nhưng nếu bây giờ Anh không sản xuất lúa mì nữa mà giành thời gian đó để sản xuất lấy vải Anh sẽ có 12m vải, sau đó mang đổi đi 6m lấy 6kg phẩm còn lại là 6m là phần lợi ích từ mậu dịch mà Anh có được.

- Hạn chế của học thuyết:

+ Các phân tích của Ông không tính đến cơ cấu tiêu dùng của một nước, cho nên dựa vào lý thuyết của Ông người ta không thể xác định giá tương đối mà các nước dùng để trao đổi sản phẩm.

+ Ông không đề cập đến chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm hàng hoá và hàng rào bảo hộ mậu dịch ngày càng tăng. Các yếu tố này ảnh hưởng đến hiệu quả của thương mại quốc tế.

+ Ông không giải thích nguồn gốc phát sinh lợi thế của một số nước đối với một loại sản phẩm nào đó, cho nên không giải thích được triệt để nguyên nhân sâu xa của quá trình thương mại quốc tế.